

VĂN HOÁ - LỊCH SỬ

WILLIAM JAMES VÀ CHỦ NGHĨA THỰC DỤNG MỸ

ThS. Trịnh Sơn Hoan

Học viện Chính trị - Hành chính khu vực III

Ở Mỹ, vào thế kỷ trước đã có nhiều lý thuyết triết học, chính trị, xã hội... nhằm hỗ trợ cho người Mỹ hoạch định đường hướng hành động. Trong sự nở rộ của các học thuyết, không thể phủ nhận vai trò nổi trội của chủ nghĩa thực dụng, vì đối với nước Mỹ nó được ưa chuộng như “một loại đặc sản tinh thần”. “Nếu có một loại triết học nào trên thế giới bắt nhịp chặt chẽ nhất với mạch đập của thời đại trước hết cần nêu lên triết học chủ nghĩa thực dụng... chủ nghĩa thực dụng là linh hồn của tinh thần Mỹ được nảy sinh theo tiếng gọi của thời đại Mỹ, trở thành triết học nhân sinh của người Mỹ”¹.

Về mặt thuật ngữ: chủ nghĩa thực dụng (Pragmatism) bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp - “*Pragma*” mang hàm nghĩa “thực tiễn”, “hành động”. Chủ nghĩa thực dụng ngay từ đầu đã nhạy bén nắm lấy căn cứ “thực tiễn” này, vì vậy một số nhà thực dụng đã không ngần ngại tuyên bố triết học thực dụng là “triết học thực tiễn”, “triết học hành động”, “triết học đời sống”. Tuy nhiên, “hiện thực” mà chủ nghĩa thực dụng nói đến chỉ là hiện thực mà con người đã trải qua, đã xử lý, đã cải tạo và hoàn toàn mang tính chủ quan. Cho nên, với chủ nghĩa thực dụng thì “niềm tin” được xác lập là nguyện vọng tha thiết của cá nhân, vì đó là

điểm xuất phát của mọi diễn biến cuộc sống. Còn hiệu quả là một sự phù hợp của thực tế khách quan đối với lợi ích mà chủ thể hướng tới. J. Dewey cho rằng: ý nghĩa thực sự của vấn đề hành động của con người là hành động như thế nào có lợi cho cuộc sống của tôi, đạt được thành công do tôi đề ra².

Năm 1871, Câu lạc bộ siêu hình được thành lập ở Mỹ, đại diện cho trào lưu thực dụng Mỹ. Những thành viên đầu tiên của “*Câu lạc bộ siêu hình*” gồm có: nhà sử học John Fiske, luật sư O. Holmes, mục sư Aponte, Thẩm phán J. Warrner, nhà tâm lý học Wright, S. Pierce và W. James,... Tuy nhiên, càng về sau chủ nghĩa thực dụng lại càng thu hút được nhiều người tham gia cổ vũ, khai thác, chẳng hạn như Scheller, Simmel, J. Dewey,... về sau nữa có Putman, Rorty,...

Nhìn chung, sứ mệnh xây dựng “lâu đài” thực dụng được trao vào tay ba nhân vật chính là S. Pierce, W. James và J. Dewey. Vai trò, vị trí của từng người không giống nhau. S. Pierce được xem là người đặt nền móng cho chủ nghĩa thực dụng; W. James là người hệ thống hoá, làm cho chủ nghĩa thực dụng tồn tại với tư cách là một học thuyết triết học; còn J. Dewey là người cụ thể hoá,

phát triển chủ nghĩa thực dụng, làm cho chủ nghĩa thực dụng không chỉ đi sâu vào ngõ ngách của đời sống Mỹ mà còn làm cho cả thế giới biết đến nó. Người ta cũng có thể ví ba nhân vật trụ cột này như “một gia tộc”, người ta cũng có thể ví S. Pierce, W. James và J. Dewey như Socrats, Platon và Aristotle trong triết học Hy Lạp cổ đại.

Chủ nghĩa thực dụng chính thức có tư cách là một học thuyết triết học khi S. Pierce đưa ra tiểu luận “*Làm thế nào để tư tưởng chúng ta sáng sủa*” và một bài viết trên nguyệt san Khoa học (1878) với tên gọi: “*Sự xác định của tín ngưỡng*”. Đây có thể coi là những viên gạch đặt nền móng cho gia tộc thực dụng Mỹ, nhưng trên thực tế, W. James là người đầu tiên đưa chủ nghĩa thực dụng vào phạm trù triết học. Trong bài “*Khái niệm triết học và hiệu quả thực tế*”, ông đã trình bày về chủ nghĩa thực dụng và thừa nhận, chính S. Pierce là người phát minh ra chủ nghĩa thực dụng, còn ông chỉ là người làm sáng tỏ công lao của S. Pierce mà thôi. Tuy nhiên, W. James đã không nhận được sự ủng hộ của Pierce vì S. Pierce cho rằng James đã hót tay trên của ông, từ đó S. Pierce nổi cáu và đưa ra khái niệm “chủ nghĩa thực hiệu” để phân biệt với “chủ nghĩa thực dụng” của W. James.

Dù sao cũng không thể phủ nhận rằng “tác dụng của W. James trong phát triển chủ nghĩa thực dụng là đã phát triển nguyên tắc phương pháp luận của chủ nghĩa thực dụng hầy còn trù tượng của S. Pierce thành một hệ thống lý luận của chủ nghĩa thực dụng tương đối hệ thống, và dùng nó để phân tích các loại vấn đề cụ thể. Nó đã trở thành lý luận triết học tiện cho người Mỹ tiếp thu, đại chúng hoá”³. “Ở Mỹ, không phải sinh viên

xuống đường đằng sau những vật chướng ngại theo lá cờ dẫn đường đấu tranh. Họ chỉ tìm cách chữa bệnh, học hỏi và cứu vớt những linh hồn bằng sự khai sáng của những ý tưởng. W. James không thể vứt bỏ phương pháp lôgic của S. Pierce mà chính là dân chúng hoá có kết quả”⁴.

W. James trong cuộc đời giảng dạy triết học của mình đã từng bước làm rõ học thuyết của S. Pierce, trong đó “*Ý nghĩa của khái niệm*” là nội dung đầu tiên mà ông muốn dẫn luận. Trong lộ trình dẫn luận đó, W. James đã đẩy “ý nghĩa của khái niệm” lên một tầm cao mới. W. James viết: “Điều có thể đưa ý nghĩa thực tế của bất kỳ mệnh đề triết học nào” đến kết quả đặc biệt nhất định nào đó trong kinh nghiệm thực tế tương lai của chúng ta - bất kỳ nó là tích cực hay tiêu cực. Vấn đề là, nói trên thực tế nó cần phải tích cực không bằng nói kinh nghiệm cần phải dựa trên thực tế đặc biệt nhất định”. Ông viết tiếp: “Toàn bộ ý nghĩa của một khái niệm đều được thể hiện trong hiệu quả thực tế, hoặc là kết quả được biểu hiện trong hình thức hành động cần được chấp nhận, hoặc là kết quả cần được biểu hiện trong hình thức của kinh nghiệm có thể chờ đợi, nếu khái niệm này là chân thật; và nếu khái niệm này không chân thật, thì kết quả này có thể khác nhau, và tất nhiên không giống với kết quả dựa vào thứ tự biểu hiện các khái niệm khác”⁵.

Nếu nói W. James “hót tay trên” kết quả sáng tạo của S. Pierce, đó là điều không hợp lý, trái lại, nhờ W. James mà cả thế giới biết đến S. Pierce là ai, giống như trong lịch sử Platon đã từng làm rạng danh người thầy Socrats của mình. Từ khi bắt đầu với chủ nghĩa thực dụng, đồng hành với nó, trong gói hành trang tư

tưởng của mình, W. James luôn dành một không gian cho những giá trị sáng tạo của S. Pierce. Đến cuối cuộc đời, W. James còn viết: “Khi chúng ta suy nghĩ về sự vật, nếu muốn hiểu nó hoàn toàn rõ ràng, chỉ cần suy nghĩ nó có hiệu quả thực tế gì, tức chúng ta sẽ có được cảm giác gì về sự vật ấy, chúng ta cần phải chuẩn bị có những phản ứng gì. Chúng ta có đầy đủ khái niệm về những hiệu quả bất kỳ trước khi xa rời, bàn đến ý nghĩa tích cực của khái niệm, tức là toàn bộ khái niệm chúng ta có đối với sự vật ấy”⁶.

Trong quá trình lập luận về chủ nghĩa thực dụng W. James đã thống nhất được với S. Pierce rằng, ý nghĩa của khái niệm là khái niệm trong kinh nghiệm của con người đã mang lại hiệu quả thực tế, là con người có thể từ khái niệm ấy mong đợi kinh nghiệm như thế nào. Tuy nhiên, trên một số luận điểm, hai ông cũng có sự khác biệt nhất định. Ở S. Pierce, người ta thấy ông nhấn mạnh cái chung, còn ở W. James, cái riêng là hạt nhân tư tưởng. Lý luận của S. Pierce tập trung phân tích ký hiệu, ngôn ngữ để tìm ra ý nghĩa của nó, từ đó xác định lòng tin nơi con người; trong khi đó, W. James lại đi tìm ý nghĩa và lòng tin nơi các ý tưởng, các khái niệm, các lý thuyết, hay ở giá trị của nó để tìm tới chân lý.

Cơ sở về lòng tin của S. Pierce và W. James thể hiện ở “kết quả thực tiễn”. “Hậu quả thực tiễn” của S. Pierce là quan niệm của ta về hậu quả thực tiễn, còn W. James, “hậu quả thực tiễn” là “cái có ích cho tôi”, là “*giá trị tiền mặt*”, là lợi ích trọng yếu của cuộc sống của tôi”.

Với S. Pierce, các khái niệm trong kinh nghiệm của con người đem lại hiệu quả có ý nghĩa thực tế là “hiện tượng thực nghiệm có thể tưởng tượng

được”. S. Pierce đề cao thực nghiệm và khái quát khoa học, bởi vì sự vật có chủng loại nhất định, không tách rời hành động cụ thể.

Với W. James, “kinh nghiệm đặc biệt nhất định” của con người có trọng lượng hơn cả, nó là cái được tạo nên nhờ *khái niệm* và *mệnh đề*. W. James rất coi trọng tính đặc thù của sự vật, vì nó khác biệt, cái gắn gũi với hoạt động sống của cá nhân riêng biệt. Điểm cốt yếu mà W. James muốn nhấn mạnh là: *Tác dụng của khái niệm trong đời sống của chủ thể nhất định*.

Trong chủ nghĩa thực dụng W. James trình bày nhiều vấn đề, trong đó:

- *Chân lý* là nội dung trung tâm. Chủ nghĩa thực dụng coi chân lý tồn tại cùng với con người, do chính con người dựa vào nhu cầu của mình tạo ra. Nếu S. Pierce mới chỉ dừng lại ở chỗ cho rằng, chủ nghĩa thực dụng là phương pháp xác định ý nghĩa của khái niệm, và xem nó là một loại chân lý, thì W. James cho rằng, chủ nghĩa thực dụng không chỉ là một phương pháp mà còn là một loại lý luận của chân lý, chân lý là giá trị quy đổi của quan niệm, quan niệm nào có thể đem lại được giá trị thực tế thì được xem là chân lý - chân lý hữu dụng, tức “có tác dụng là chân lý”, đúng như lời Socrat nói: “Một cái sọt mà đựng được phân thì còn tốt hơn cành vàng lá ngọc” và điều đó cũng được Holbach khẳng định một cách chắc chắn rằng “chân lý là mẹ đẻ của hạnh phúc”.

Trong quan niệm của W. James, chân lý là thuộc tính của quan niệm, của tư tưởng của chủ thể hành động, vì “mọi chân lý đều lấy quan niệm có hạn làm căn cứ và bản thân kinh nghiệm cũng không có chỗ dựa nào khác ngoài dòng kinh nghiệm, không

có vật nào khác có thể bảo đảm là nơi để ra chân lý”⁷.

W. James cho rằng, chân lý trước hết là một sự phù hợp với “*thực tại*”. “Thực tại” theo W. James không phải là một tồn tại khách quan vì ông quan niệm, chỉ có tồn tại mới có liên hệ mật thiết với con người, còn bản thân “tồn tại khách quan” là đáng nghi ngờ vì bản thân chúng không xác định được là thật hay giả, là thiện hay ác.

Thuyết chân lý của W. James không chấp nhận “lý luận phản ánh” của thuyết máy móc vì theo ông, chân lý thu nhận được không đơn giản chỉ là sự sao chép một cách trung thực đối với thực tại khách quan, mà hơn thế nữa là nhận thức nó. W. James cũng không chấp nhận chân lý có sẵn hay chân lý trừu tượng vì ông cho rằng nó làm thui chột tính năng động và sáng tạo trong hành động của con người, bên cạnh đó, nó còn làm cho người ta khó khăn hơn trong việc cảm nhận hiệu quả thực tế của chân lý. Chân lý theo James, luôn luôn là cụ thể và rõ ràng, nhưng trong tính đa biến, ngẫu nhiên của cuộc sống không phải mọi sự thật đều được chứng thực một cách trực tiếp, vì vậy, W. James cũng chấp nhận có loại “*chứng thực gián tiếp*” và xem nó cũng có giá trị ngang với “*chứng thực trực tiếp*”.

Trong quan niệm của W. James, chân lý là một quá trình liên tục, tức quá trình sau bồi đắp quá trình trước, cho nên nó chịu một sự quy định tất yếu của những kinh nghiệm trước đó và niềm tin con người có được về chân lý là nhờ vào kinh nghiệm. Bản thân niềm tin là một bộ phận quan trọng trong tổng số kinh nghiệm thế giới, vì vậy, nó cũng là nguồn tư liệu quý giá cho tích lũy tương lai, làm cho chân lý không thể bất định. Sự biến đổi của

chân lý sẽ dẫn đến những mục đích mà chủ thể xác định.

Theo James, chân lý “có tác dụng vì nó là thật” hoặc “nó là thật vì nó có tác dụng”. Một sự thật được xem là chân lý vì nó có tính hữu dụng và mang lại hiệu quả. Ngay quan niệm của con người chỉ được xem là chân lý khi nó mang lại thành công.

W. James quan niệm, chân lý không xa rời với điều kiện tồn tại nhân sinh. Mọi ý tưởng được kiểm chứng phải được *định giá trị* theo hậu quả thực tiễn, theo tính có ích hoặc tác dụng của nó đến mức W. James gọi là “*giá trị tiền mặt*”.

Chủ nghĩa thực dụng của W. James là một loại chủ nghĩa nhân bản, vì vấn đề chân lý luôn gắn liền với nhân sinh: chân lý tồn tại tương ứng với con người, tương ứng với tồn tại đang biến đổi của con người, chân lý do con người dựa vào nhu cầu của mình sáng tạo ra, lấy thước đo là *mức độ thoả mãn nhu cầu của con người*. Vì vậy, Scheller đã đề nghị W. James đổi tên chủ nghĩa thực dụng thành “*chủ nghĩa nhân bản*”, lúc đầu W. James lưỡng lự nhưng về sau thì đồng tình thậm chí cực đoan khi cho rằng, **kể cả thế giới là do con người nặn ra.**

- *Chủ nghĩa thực dụng là một loại phương pháp*: nếu S. Pierce cho rằng phương pháp thiết lập ý nghĩa là cách tốt nhất để đạt chân lý, Dewey quả quyết thuyết công cụ là phương pháp khoa học phổ biến nhất có thể giải quyết bất kỳ tình huống nan giải nào, thì W. James lại luôn xem phương pháp là xương sống của chủ nghĩa thực dụng.

Với chủ nghĩa thực dụng, phương pháp không phải là một câu trả lời sẵn có cho mọi vấn đề, mà nó chỉ cung cấp một loại kỹ thuật hoặc một thái độ nào đó giúp cho chủ thể tìm được

câu trả lời. W. James cho rằng chủ nghĩa thực dụng không đại diện cho một kết quả đặc biệt nào. Ông thừa nhận, chủ nghĩa thực dụng trước hết là một loại phương pháp và tiếp đến là một loại lý thuyết nghiên cứu và trình bày sự phát sinh chân lý.

Đối với chủ nghĩa thực dụng, khi bắt gặp bất kỳ một cuộc tranh luận triết học nào mà chỉ hoàn toàn có tính lý thuyết và không gây ra hậu quả thực tiễn có lợi cho chủ thể thì cuộc tranh luận ấy không thể tiếp diễn. Vì vậy, phương pháp của chủ nghĩa thực dụng là một loại phương pháp nhằm khắc phục sự mâu thuẫn, tránh siêu hình kéo dài, liên miên mà không dẫn đến hậu quả thực tế. W. James viết: “sự thực quả là tốt đẹp - hãy đem lại cho chúng tôi nhiều sự thực hơn! Nguyên tắc là tốt, hãy cho chúng tôi nhiều nguyên tắc. Nhìn từ một góc độ, thế giới chắc chắn là một, và nhìn từ một góc độ khác, thế giới chắc chắn là nhiều, thế thì chúng ta hãy sử dụng thuyết nhất nguyên của đa nguyên”⁸.

Theo W. James, nếu sử dụng phương pháp của chủ nghĩa thực dụng thì chắc chắn sẽ loại bỏ được tính siêu hình của những *danh từ* và khi đó, “lý luận trở thành công cụ để chúng ta có thể dựa vào mà không phải là lời giải của câu đố. Chúng ta không theo cái sau mà phải dựa vào công cụ ấy để cải tạo tự nhiên”⁹.

Phương pháp của chủ nghĩa thực dụng làm cho lý luận trở nên sôi động. Nhờ sự chỉ đạo của nó, theo W. James có thể giải quyết mâu thuẫn đối lập. Không những thế, những quan điểm đối lập đều có thể tìm được tiếng nói chung ở chủ nghĩa thực dụng vì chủ nghĩa thực dụng là một loại hành lang chung. W. James viết: “Chủ nghĩa thực dụng trong các loại lý luận của chúng ta giống như

hành lang của khách sạn, của nhiều căn buồng đều thông qua nó. Trong một căn buồng anh có thể thấy một người đang viết tác phẩm thuyết vô thần, buồng bên cạnh có một người quỳ xuống cầu khẩn sức mạnh tín ngưỡng; ở buồng thứ ba, một nhà toán học đang khảo sát đặc tính vật lý; ở buồng thứ tư có người đang suy nghĩ hệ thống siêu hình duy tâm; ở buồng thứ năm có người đang chứng minh tính không thể của siêu hình. Nhưng hành lang này thuộc về mọi người, nếu họ được một con đường ra vào các buồng, không thể không đi qua hành lang này”¹⁰.

Như vậy, chủ nghĩa thực dụng là một loại công cụ, một loại phương pháp chung cho các loại khoa học. Công năng của nó được phát huy trong các hành động, trong hậu quả của hành động. Chính nó là uy quyền quyết định ý nghĩa của khái niệm, của mệnh đề, lý luận,...

“*Chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để*” là một nội dung lớn trong triết học của W. James. Giải thích về mối quan hệ của chủ nghĩa thực dụng với chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để, W. James cho rằng: “Chủ nghĩa thực dụng theo sự lý giải của tôi đối với nó, nó không có bất kỳ mối liên hệ lôgic nào với chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để, ... chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để tự nó là một thể. Một người có thể hoàn toàn không tiếp nhận nó nhưng vẫn là một người theo chủ nghĩa thực dụng”¹¹.

Tuy nhiên, về thực chất, “chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để” là căn cứ cho thế giới quan của chủ nghĩa thực dụng. Mọi dẫn luận của chủ nghĩa thực dụng đều được W. James lấy chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để làm căn cứ. Tiêu chuẩn của kinh nghiệm trở thành tiêu chuẩn của chân lý và ý

nghĩa. W. James viết: “chủ nghĩa thực dụng đại diện cho một loại thái độ người ta rất quen thuộc trong triết học, tức thái độ chủ nghĩa kinh nghiệm, theo thái độ của chủ nghĩa kinh nghiệm mà nó đại diện không chỉ càng triệt để so với các hình thức từ trước đến nay nó sử dụng, mà cũng có rất ít chỗ có thể chống lại”¹².

Chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để của W. James về thực chất là không tách biệt. J. Dewey về sau kế thừa và phát triển đặ khăng định chủ nghĩa thực dụng chẳng qua chỉ là sự phổ biến rộng rãi chủ nghĩa kinh nghiệm đến các kết luận chính của W. James mà thôi.

Đạo đức học và tôn giáo trong triết học của W. James có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Theo ông, “phần lớn Đạo đức học, tình cảm của con người xuất phát từ hoạt động tâm lý bên trong thuần túy của con người”, do vậy đạo đức có căn nguyên sâu xa từ tâm lý học và nhận thức học. Các tính chất giá trị đạo đức (như thiện, ác, trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ,...) cũng không xa lạ với con người, sự tương thích của chúng là do con người xác định. Không có cái gì có thể thể hiện đầy đủ nhất về cái thiện của đạo đức bằng việc thoả mãn nhu cầu của con người. Do vậy, đạo đức cũng không nằm ngoài tiêu chí “hiệu quả” (thước đo hoạt động của con người) và được W. James dẫn đường tới chủ nghĩa thực dụng, vì ông quan niệm rằng, nếu chân lý là nhằm thoả mãn nhu cầu của con người thì cái thiện trong đạo đức cũng hướng vào mục đích ấy”. W. James cũng có lý khi cho rằng, vì chân lý không tồn tại vĩnh viễn cho nên phạm trù đạo đức cũng không thể bất biến. Mỗi một nguyên tắc đạo đức được xây dựng chỉ là riêng biệt, thích hợp trong những bối cảnh

nhất định. Với bối cảnh của nước Mỹ lúc bấy giờ, “W. James đã cố cung cấp một loại triết học có ích cho xã hội, tức triết học có thể điều hoà giữa thực tế tàn khốc của đời sống xã hội với tính hư vô của tôn giáo, có thể điều hoà giữa khoa học với mê tín”¹³.

Nếu như trong triết học truyền thống, I. Kant đề xuất: Quan điểm tôn giáo của con người thông qua ý thức đạo đức để đạt tới, thì giờ đây điều đó đã được James hưởng ứng nhiệt thành đến mức cho rằng, ý thức tôn giáo không thể nằm ngoài ý thức đạo đức, nó luôn luôn bị ràng buộc bởi ý thức đạo đức và nhất thiết phải dựa vào ý thức đạo đức để hình thành.

Theo W. James, tình cảm tôn giáo tự phát không phải là luận chứng thần học về tôn giáo, vì vậy quan niệm tôn giáo và nguyên tắc đạo đức xuất phát từ nhu cầu tình cảm, lấy thoả mãn làm thước đo là chưa hợp lý. W. James cũng thẳng thắn phê phán tín ngưỡng truyền thống, phê phán chủ nghĩa duy vật lấy căn cứ vật chất để giải thích về tôn giáo, chống thuyết võ đoán của trường phái lý tính dùng một số gợi mở nào đó để giải thích về tôn giáo.

Tâm lý học trong kho tàng triết học của W. James là “Tâm lý học của sinh lý”, tức là *một khoa học thực nghiệm* chứ không phải là khoa học tâm linh như triết học truyền thống quan niệm. Nghiên cứu tâm lý học, W. James chịu ảnh hưởng lớn của Janet và Freud về những tác phẩm nói về thuật thôi miên, chứng thần kinh phân liệt và các chứng bệnh nhiễu tâm. W. James cho rằng cấu trúc của những căn bệnh này là *cơ cấu của nhân cách*.

Từ “Nguyên lý tâm lý học” W. James đã xây dựng một loại “Chủ nghĩa cơ năng” để giải thích hoạt động

ý thức tâm lý của con người thích ứng với hoàn cảnh không phải là một sự thực tâm lý do sự liên kết máy móc các giác quan, quan niệm cô lập, riêng lẻ kết hợp nên mà là dòng ý thức liên tục giống như máu tuần hoàn trong cơ thể vậy.

Dòng ý thức trong tâm lý học của W. James là một học thuyết chứng minh tính liên tục của ý thức. Ông còn gọi đây là dòng tư tưởng, dòng cuộc sống chủ quan bởi vì, với ông tư tưởng là một khái niệm tương ứng với toàn bộ ý thức. Tư tưởng, theo W. James có một số đặc điểm như: Nó là tư tưởng của cá nhân, nó không phải là bất định mà thường xuyên biến động, biến đổi mãi mãi, nó là sự tiếp diễn liên tục như một dòng chảy, nó cần có đối tượng không biến đổi theo tư tưởng và nó có tính lựa chọn.

Dòng ý thức là hạt nhân trong thuyết tâm lý học của W. James, có tác dụng chống siêu hình trong tâm lý học, đưa tâm lý học bước lên một tầm cao mới. Tuy nhiên, lý luận này cũng không thể tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định.

Chủ nghĩa thực dụng của W. James được xác lập từ những căn cứ trong các vấn đề khoa học mà ông trình bày. Nội dung nổi bật của chủ nghĩa thực dụng của ông là vấn đề chân lý, phương pháp, hiệu quả,... đáp ứng các thang bậc nhu cầu của cá nhân.

Vai trò, vị trí của chủ nghĩa thực dụng đối với nước Mỹ cũng có lúc thăng trầm như quy luật sinh thành, tồn tại, biến đổi và phát triển của mọi sự hiện hữu khác. Nhưng có một thực tế không thể chối bỏ rằng, chủ nghĩa

thực dụng với tính năng của nó đã là công cụ cho người Mỹ cải tạo cuộc sống và quả thật nó đã đưa lại cho người Mỹ không ít thành quả đáng lưu tâm.

Ngày nay, ở nơi nó sinh ra, chủ nghĩa thực dụng không còn được bàn luận một cách sôi nổi trên diễn đàn học thuật như cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nhưng người ta vẫn hiểu rằng, chủ nghĩa thực dụng đã bám rễ sâu vào lòng đời sống Mỹ. Và, ở nơi đó, người ta không ngần ngại khi nói rằng "hiệu quả là thước đo của hành động". Chính vì vậy, chủ nghĩa thực dụng đã trở thành nét biểu trưng cho văn hoá Mỹ. Nói đến nước Mỹ người ta sẽ nghĩ ngay đến chủ nghĩa thực dụng và ngược lại, vì chủ nghĩa thực dụng chỉ có ở Mỹ, còn ở những nước khác chỉ là sự ảnh hưởng của nó mà thôi ■

Chú thích:

- 1) Vương Ngọc Bình (2004), William James, NXB Thuận Hoá, Trung Tâm nghiên cứu ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, tr.69.
- 2) Phạm Minh Lăng (1994), Triết học phương tây hiện đại, Tập 2, NXB CTQG, HN, tr.241.
- 3) Vương Ngọc Bình, Sdd, tr.86.
- 4) Nguyễn Tiến Dũng (2006), Triết học Mỹ, NXB THTP HCM, tr.109.
- 5) Vương Ngọc Bình, sdd, tr.82-83.
- 6) Vương Ngọc Bình, sdd, tr.83.
- 7) Nguyễn Tiến Dũng, Sdd, tr.119.
- 8) Lưu Phóng Đồng, Sdd, tr. 142.
- 9) Vương Ngọc Bình, Sdd, tr.91.
- 10) Lưu phóng Đồng, Sdd, 142-143
- 11) Vương Bình, Sdd, tr.130
- 12) Vương Ngọc bình, Sdd, Tr. 132-133.
- 13) Vương Ngọc Bình, Sdd, tr.54.